

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó phòng HCNS

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1/2023
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2023

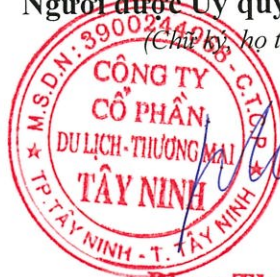
Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/04/2023 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 21/04/2023

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 NĂM 2023

Tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/03/2023	Số tại 31/12/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113,661,762,207	97,579,066,368
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,653,023,396	10,767,075,261
1. Tiền	111	VII.1a	2,653,023,396	1,767,075,261
2. Các khoản tương đương tiền	112	VII.1b	5,000,000,000	9,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16,000,000,000	11,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VII.2a	16,000,000,000	11,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88,375,792,675	73,008,879,396
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VII.3a	19,993,620,015	4,235,076,110
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VII.11	378,356,225	479,819,725
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VII.4	67,000,000,000	67,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VII.5a	1,003,816,435	1,293,983,561
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VII.6	249,082,341	2,530,000,109
1. Hàng tồn kho	141		249,082,341	2,530,000,109
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,383,863,795	273,111,602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VII.10a	1,383,863,795	217,008,362
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VII.13	-	56,103,240
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34,664,232,913	34,710,182,194
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,078,618,301	7,710,727,416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VII.8	7,078,618,301	7,710,727,416

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/03/2023	Số tại 31/12/2022
- Nguyên giá	222		23,022,964,966	23,022,964,966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,944,346,665)	(15,312,237,550)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	VII.9	1,800,305,319	1,871,370,003
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,446,215,674)	(2,375,150,990)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		94,363,037	27,053,946
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		94,363,037	27,053,946
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VII.2b	24,931,910,430	24,931,910,430
1. Đầu tư vào công ty con	251		24,931,910,430	24,931,910,430
VI. Tài sản dài hạn khác	260		759,035,826	169,120,399
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII.10b	759,035,826	169,120,399
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		148,325,995,120	132,289,248,562
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20,253,202,982	16,286,758,953
I. Nợ ngắn hạn	310		20,153,202,982	16,186,758,953
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII.11a	7,301,972,754	8,082,593,404
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VII.12	3,633,529,671	2,600,517,934
4. Phải trả người lao động	314		15,401,506	4,715,695,741
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII.13	2,482,371,270	404,982,824
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		287,272,726	11,818,181
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VII.14a	6,419,826,630	358,322,444
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,828,425	12,828,425
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	VII.14b	100,000,000	100,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128,072,792,138	116,002,489,609

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/03/2023	Số tại 31/12/2022
I. Vốn chủ sở hữu	410	VII.15	127,831,677,624	115,747,261,735
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,702,100,000	45,702,100,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,537,406,213	24,537,406,213
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57,592,171,411	45,507,755,522
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45,507,755,522	30,428,098,728
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,084,415,889	15,079,656,794
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		241,114,514	255,227,874
1. Nguồn kinh phí	431		177,197	177,197
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VII.16	240,937,317	255,050,677
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		148,325,995,120	132,289,248,562

Tây Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số B 02a -DN(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1-2023		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	46,715,804,952	33,634,064,124	46,715,804,952	33,634,064,124
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	177,344,818	-	177,344,818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		46,715,804,952	33,456,719,306	46,715,804,952	33,456,719,306
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.2	31,423,027,690	21,771,665,882	31,423,027,690	21,771,665,882
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,292,777,262	11,685,053,424	15,292,777,262	11,685,053,424
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VIII.3	1,514,913,696	1,261,686,911	1,514,913,696	1,261,686,911
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VIII.4	370,224,778	375,315,604	370,224,778	375,315,604
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.5	1,337,936,319	1,406,433,559	1,337,936,319	1,406,433,559
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		15,099,529,861	11,164,991,172	15,099,529,861	11,164,991,172
((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))						
11. Thu nhập khác	31		17,990,000	197,902,762	17,990,000	197,902,762
12. Chi phí khác	32		-	178,991,667	-	178,991,667

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1-2023		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		17,990,000	18,911,095	17,990,000	18,911,095
14. (Lỗ)/Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15,117,519,861	11,183,902,267	15,117,519,861	11,183,902,267
			-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.6	3,033,103,972	2,246,380,453	3,033,103,972	2,246,380,453
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12,084,415,889	8,937,521,814	12,084,415,889	8,937,521,814

Lập biểu

Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Phụng

Tây Ninh, ngày 04 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền

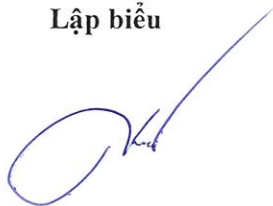
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,117,519,861	11,183,902,267
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		689,060,439	893,416,157
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1,514,913,696)	(1,261,686,911)
Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,291,666,604	10,815,631,513
Giảm các khoản phải thu	09		(15,600,977,165)	(5,244,867,113)
Giảm hàng tồn kho	10		2,280,917,768	337,096,784
Giảm/(tăng) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,584,714,255	4,204,387,773
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		(1,756,770,860)	(1,236,349,738)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,538,904,198)	(255,920,249)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	236,200,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(233,288,546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		260,646,404	8,622,890,424
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(67,309,091)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16,000,000,000)	(8,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11,000,000,000	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,805,080,822	1,320,130,747

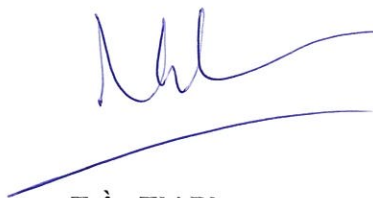
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(3,262,228,269)	(6,679,869,253)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(112,470,000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(112,470,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		(3,114,051,865)	1,943,021,171
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		10,767,075,261	19,201,815,095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		7,653,023,396	21,144,836,266

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 10 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
 - Bán buôn thực phẩm
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
 - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã
 - Hoạt động Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đối ngoại tệ cho du khách
 - Nhà hàng và các Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
 - Cung cấp Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
 - Dịch vụ tắm hơi, massage và các Dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ Hoạt động thể thao)
 - Bán buôn đồ uống
 - Đại lý môi giới, đấu giá, Bán vé máy bay, Dịch vụ thông tin
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
 - Bán buôn tổng hợp
 - Vận tải hành khách đường bộ khác
 - Hoạt động Dịch vụ sau thu hoạch
 - Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
 - Quảng cáo
 - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

- Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.

Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 15

4. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.

7. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền lương thưởng,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp

12. Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
a. Tiền	2,653,023,396	1,767,075,261
Tiền mặt tại quỹ	686,087,580	537,510,705
Tiền gửi ngân hàng	1,966,935,816	1,229,564,556
b. Các khoản tương đương tiền (*)	5,000,000,000	9,000,000,000
Tổng cộng	7,653,023,396	10,767,075,261

(*) Tại ngày 31/03/2023, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 6,0%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2023		31/12/2022	
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	16,000,000,000	16,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
Tổng cộng	16,000,000,000	16,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với mức lãi suất từ 8,0% đến 8,3%/năm

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2023				31/12/2022			
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con		24,931,910,430	179,357,200,000			24,931,910,430	223,055,136,000	
- Công ty CP Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (**)	51,00	24,931,910,430	179,357,200,000	-	51,00	24,931,910,430	223,055,136,000	-

(**) Tại thời điểm 31/12/2022 và 31/03/2023, Công ty sở hữu 6.522.080 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (Mã cổ phiếu: TCT) với giá đóng cửa trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 34.200 VND/ Cổ phiếu tại ngày 31/12/2022 và 27.500 VND/ Cổ phiếu tại ngày 31/03/2023.

3. Phải thu khách hàng	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	19,993,620,015	19,993,620,015	4,235,076,110	4,235,076,110
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	19,860,014,402	19,860,014,402	4,059,495,310	4,059,495,310
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	18,311,585,339	18,311,585,339	2,522,049,011	2,522,049,011
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	-	-	1,062,000,000	1,062,000,000
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	1,548,429,063	1,548,429,063	475,446,299	475,446,299
- Khách hàng khác	133,605,613	133,605,613	175,580,800	175,580,800
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
Tổng cộng	19,993,620,015	19,993,620,015	4,235,076,110	4,235,076,110

4 Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp(*)	67,000,000,000	67,000,000,000	67,000,000,000	67,000,000,000
Tổng cộng	67,000,000,000	67,000,000,000	67,000,000,000	67,000,000,000

(*) Khoản cho vay các tổ chức với mục đích bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn vay 06 tháng, lãi suất từ 7.5% - 8.2% năm.

5. Các khoản phải thu khác	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Tiền tạm ứng	15,000,000		15,000,000	
- Tiền lãi dự thu	988,816,435		1,278,983,561	
Cộng	1,003,816,435	-	1,293,983,561	-

6. Hàng tồn kho	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35,354,902		1,844,313,054	
Công cụ, dụng cụ	-		380,727,274	
Hàng hóa	213,727,439		304,959,781	
Tổng cộng	249,082,341		2,530,000,109	

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình						Tổng Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 31/12/2022	6,633,260,216	363,929,265	13,252,743,117	2,741,232,368	31,800,000	23,022,964,966
- Mua trong kỳ			-			-
- Số dư ngày 31/03/2023	6,633,260,216	363,929,265	13,252,743,117	2,741,232,368	31,800,000	23,022,964,966
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 31/12/2022	4,023,284,004	225,289,217	8,381,872,829	2,665,392,534	16,398,966	15,312,237,550
- Khấu hao trong kỳ	217,058,566	5,688,755	324,745,245	70,503,189		617,995,755
- Hao mòn tài sản ngân sách		6,619,417	4,688,325	1,778,882	1,026,736	14,113,360
- Số dư ngày 31/03/2023	4,240,342,570	237,597,389	8,711,306,399	2,737,674,605	17,425,702	15,944,346,665
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2022	2,609,976,212	138,640,048	4,870,870,288	75,839,834	15,401,034	7,710,727,416
- Tại ngày 31/03/2023	2,392,917,646	126,331,876	4,541,436,718	3,557,763	14,374,298	7,078,618,301
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 10.145.692.599 VND						

9 Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 31/03/2023, bất động sản đầu tư là văn phòng cho thuê tại đường CMT8, Kp Ninh Phước, P Ninh Thạnh, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, với nguyên giá 4.246.520.993 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 71.064.684 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 2.446.215.674 VND

10. Chi phí trả trước	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1,383,863,795	217,008,362
Chi phí CCDC, chi phí sửa chữa TSCĐ	89,240,642	148,443,800
CP khác	1,294,623,153	68,564,562
b. Dài hạn	759,035,826	169,120,399
Chi phí CCDC, chi phí sửa chữa TSCĐ	79,136,469	77,675,690
Chi phí khác	679,899,357	91,444,709
Tổng cộng	2,142,899,621	386,128,761

11. Phải trả cho người bán	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	5,591,540,330	5,591,540,330	7,239,525,642	7,239,525,642
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	2,985,946,150	2,985,946,150	3,401,849,340	3,401,849,340
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	818,227,051	818,227,051	818,227,051	818,227,051
Công Ty Cổ Phần Ô tô Vũ Linh	-	-	1,211,000,000	1,211,000,000
Công Ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt	983,000,000	983,000,000	1,404,380,000	1,404,380,000
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	804,367,129	804,367,129	404,069,251	404,069,251
* Phải trả cho các đối tượng khác	1,710,432,424	1,710,432,424	843,067,762	843,067,762
Cộng	7,301,972,754	7,301,972,754	8,082,593,404	8,082,593,404
b. Dài hạn				
Tổng cộng	7,301,972,754	7,301,972,754	8,082,593,404	8,082,593,404

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	TRONG KỲ				31/03/2023	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ THỰC NỘP	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		19,918,370	1,972,401,535	1,705,562,013		286,757,892
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,538,904,198	3,033,103,972	2,538,904,198		3,033,103,972
- Thuế thu nhập cá nhân		8,015,609	237,900,239	176,368,209		69,547,639
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	56,103,240	-	187,010,800	-		130,907,560
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		33,679,757	116,212,608	36,679,757		113,212,608
Cộng	56,103,240	2,600,517,934	5,546,629,154	4,457,514,177	-	3,633,529,671

13. Chi phí phải trả	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lương	168,418,274	77,000,000
Trích trước chi phí điện	93,952,996	120,110,824
Trích trước chi phí khác	2,220,000,000	207,872,000
Cộng	2,482,371,270	404,982,824

14. Các khoản phải trả, phải nộp

	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn	6,419,826,630	358,322,444
Cổ tức phải trả	122,623,000	235,093,000
Chi phí thu hộ vé công Ban Quản Lý KDL Núi Bà Đen	6,146,876,290	-
Các khoản phải trả khác	150,327,340	123,229,444
b. Dài hạn	100,000,000	100,000,000
Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	100,000,000	100,000,000
Tổng cộng	6,519,826,630	458,322,444

15. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 31/12/2021</i>	45,702,100,000	39,568,518,728	24,537,406,213	109,808,024,941
- Lãi trong kỳ trước		8,937,521,814		8,937,521,814
<i>Số dư ngày 31/03/2022</i>	45,702,100,000	48,506,040,542	24,537,406,213	118,745,546,755
<i>Số dư ngày 31/12/2022</i>	45,702,100,000	45,507,755,522	24,537,406,213	115,747,261,735
- Lãi trong kỳ này		12,084,415,889		12,084,415,889
<i>Số dư ngày 31/03/2023</i>	45,702,100,000	57,592,171,411	-	127,831,677,624

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng	31/03/2023			31/12/2022	
	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp	VND	VND	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Cầu	1,119,701	24.50%	11,197,010,000	11,197,010,000	24.50%
Công ty TNHH Olympia	1,096,850	24.00%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.00%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	1,096,850	24.00%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.00%
Nhà đầu tư khác	1,256,809	27.50%	12,568,090,000	12,568,090,000	27.50%
Tổng cộng	4,570,210	100%	45,702,100,000	45,702,100,000	100%

Cổ phiếu phổ thông

	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000

16. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	31/03/2023			31/12/2022		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	51,692,237		55,250,000	49,913,355	
Bồn nước HWATA	31,800,000	17,425,702		31,800,000	16,398,966	
Đầu xe máy cày Ford 4000	95,000,000	22,532,051		95,000,000	20,116,453	
Máy xới FJ 500T	19,450,000	5,669,965		19,450,000	5,043,600	
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	4,822,581		11,500,000	4,266,129	
Rơ mooc máy cày	75,000,000	20,454,545		75,000,000	18,181,818	
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	21,012,000		63,035,999	17,860,200	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS1)	22,848,000	6,092,800		22,848,000	4,950,400	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS2)	22,847,999	6,092,800		22,847,999	4,950,400	
Cộng	396,731,998	155,794,681	-	396,731,998	141,681,321	-
Giá trị còn lại tại 31/12/2022	255,050,677					
Giá trị còn lại tại 31/03/2023	240,937,317					

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	15,514,365,252	9,261,018,302
Doanh thu vận chuyển	4,166,845,454	3,973,655,387
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo	1,339,090,910	1,765,545,457
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	4,784,726,363	4,186,381,009
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	20,196,465,157	13,235,918,214
Doanh thu khác	714,311,816	1,211,545,755
Tổng cộng	46,715,804,952	33,634,064,124

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	14,007,694,348	8,313,299,034
Giá vốn vận chuyển	923,300,772	934,965,520
Giá vốn mặt bằng, quảng cáo	189,645,613	171,654,599
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	3,393,552,339	2,824,199,937
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	12,745,802,979	8,842,849,958
Giá vốn khác	163,031,639	684,696,834
Tổng cộng	31,423,027,690	21,771,665,882

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1,514,913,696	1,261,686,911
Tổng cộng	1,514,913,696	1,261,686,911
4. Chi phí bán hàng	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND
Chi phí lương nhân viên	261,127,006	269,148,399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48,837,165	59,992,859
Chi phí khác	60,260,607	46,174,346
Tổng cộng	370,224,778	375,315,604
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,110,652,356	1,081,734,546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30,601,272	79,388,733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60,739,369	189,527,113
Chi phí khác	135,943,322	55,783,167
Tổng cộng	1,337,936,319	1,406,433,559
6. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15,117,519,861	11,183,902,267
Các khoản điều chỉnh tăng	48,000,000	48,000,000
- Các chi phí không được trừ khi tính xác định thuế TNDN	48,000,000	48,000,000
Thu nhập chịu thuế TNDN	15,165,519,861	11,231,902,267
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3,033,103,972	2,246,380,453
IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
<i>A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt</i>		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Tính chất giao dịch</i>	
<i>Lương, thưởng, thù lao HĐQT, Ban TGD và BKS</i>	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND
Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	134,136,000	134,136,000
Ông Trịnh Văn Hà	18,000,000	18,000,000
Bà Trần Thị Hiền	144,000,000	129,000,000
Ông Võ Trần Chí Thịnh	15,000,000	15,000,000
Ông Phạm Hùng Cường	-	15,000,000
Ông Nguyễn Huy Cường	15,000,000	-
Ông Phan Thanh Trung	12,000,000	12,000,000
Các thành viên Ban kiểm soát	106,800,000	106,800,000
	444,936,000	429,936,000

B. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

1. Doanh thu

Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

2. Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

3. Số dư các bên liên quan

+ Phải thu Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

+ Phải trả Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

Mối quan hệ	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Công ty con	5,253,393,932	4,889,978,490
Công ty con	207,981,401	97,845,099
	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
Công ty con	1,548,429,063	- 475,446,299
Công ty con	804,367,129	- 404,069,251

Lập biểu

Lê Văn Công

Kế toán trưởng

Trần Thị Phượng



Tây Ninh, Ngày tháng 04 năm 2023

Trần Thị Hiền

Trần Thị Hiền